

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **249/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 17/5/2023

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Lil;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quốc Thuần;
2. Ông Lê Anh Chiến;

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Thanh Phong, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 528/2023/TLST-HNGĐ ngày 10/4/2023 về việc tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2023/QĐXXST-HN ngày 14/3/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 72/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28/4/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1960 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang;

2. *Bị đơn:* **Lê Văn Bé B**, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Văn Bé B cưới nhau vào năm 1978 và không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nhiều mâu thuẫn, vợ chồng cãi vã thường xuyên, hiện không còn hạnh phúc, không có tiếng nói chung, nguyên nhân chính do ông B cờ bạc, không quan tâm đến vợ con nên đã sống ly thân với nhau từ 2014 đến nay, hiện tại bà không còn tình cảm nên bà xin được ly hôn với ông B.

Về con chung: 02 con chung Lê Hồng C, sinh ngày 26/4/1979; Lê Văn D, sinh ngày 10/01/1983, hai con chung đã trưởng thành, lao động được. Khi ly hôn bà không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung;

Bị đơn ông Lê Văn Bé B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo qui định pháp luật, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng và không có gửi văn bản ghi ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của bà A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án; Hội đồng xét xử xét thấy.

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị A và ông Lê Văn Bé B qua tìm hiểu, sống chung như vợ chồng và có tổ chức đám cưới năm 1978, không có đăng ký kết hôn. Nay tranh chấp được xem xét giải quyết theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn bà A có đơn xin xét xử vắng mặt với lý do bận việc. Bị đơn ông B đã được triệu tập hợp lệ xét xử, nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của bà A; Hội đồng xét xử nhận thấy giữa bà A và ông B sống chung như vợ chồng năm 1978 nhưng không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên hôn nhân của ông bà vẫn được công nhận là hợp pháp theo qui định pháp luật Hôn nhân và gia đình 1959. Về nguyên nhân bà A xin ly hôn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng cãi vã thường xuyên, không còn hạnh phúc, không có tiếng nói chung, nguyên nhân chính do ông B cờ bạc, không quan tâm đến vợ con nên đã sống ly thân với nhau từ 2014 đến nay, thời gian ly thân rất dài mà không hàn gắn được nên bà A xin được ly hôn với ông B để ổn định cuộc sống là có căn cứ. Phía ông B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt và không đến Tòa án và cũng không có gửi văn bản ghi ý kiến hay phản đối gì về yêu cầu khởi kiện của bà A, điều đó cho thấy ông B không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng nên cần xem xét cho bà A ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Ông bà có 02 con chung Lê Hồng C, sinh ngày 26/4/1979; Lê Văn D, sinh ngày 10/01/1983, hai con chung đã trưởng thành, lao động được nên không có yêu cầu gì nên Tòa án không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu.

[6] Về nợ chung: Không có.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Bà A và ông B có quyền kháng cáo bản án theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự ;
Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị A đối với ông Lê Văn Bé B.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị A được ly hôn với ông Lê Văn Bé B.

1.2. Về con chung: Đã trưởng thành.

1.3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Bà A đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0025287 ngày 10/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Chợ Gạo nên xem như nộp xong án phí.

3. Quyền kháng cáo: Bà A và ông B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TG (thay báo cáo);
- VKSND huyện Chợ Gạo (để giám sát);
- CCTHADS huyện CG (để thi hành);
- Đương sự (để thi hành);
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ

Nguyễn Thị Mỹ Lil

